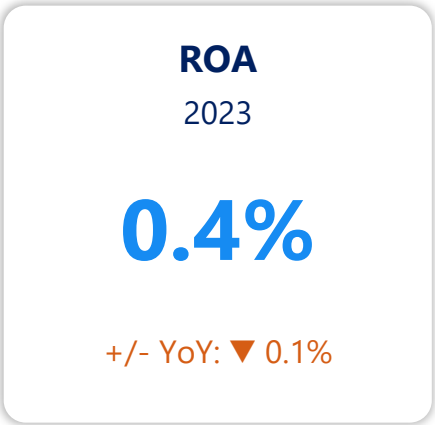
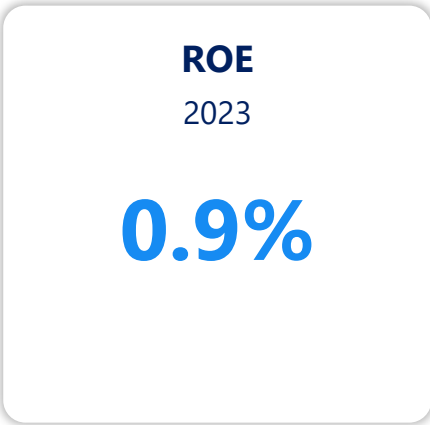
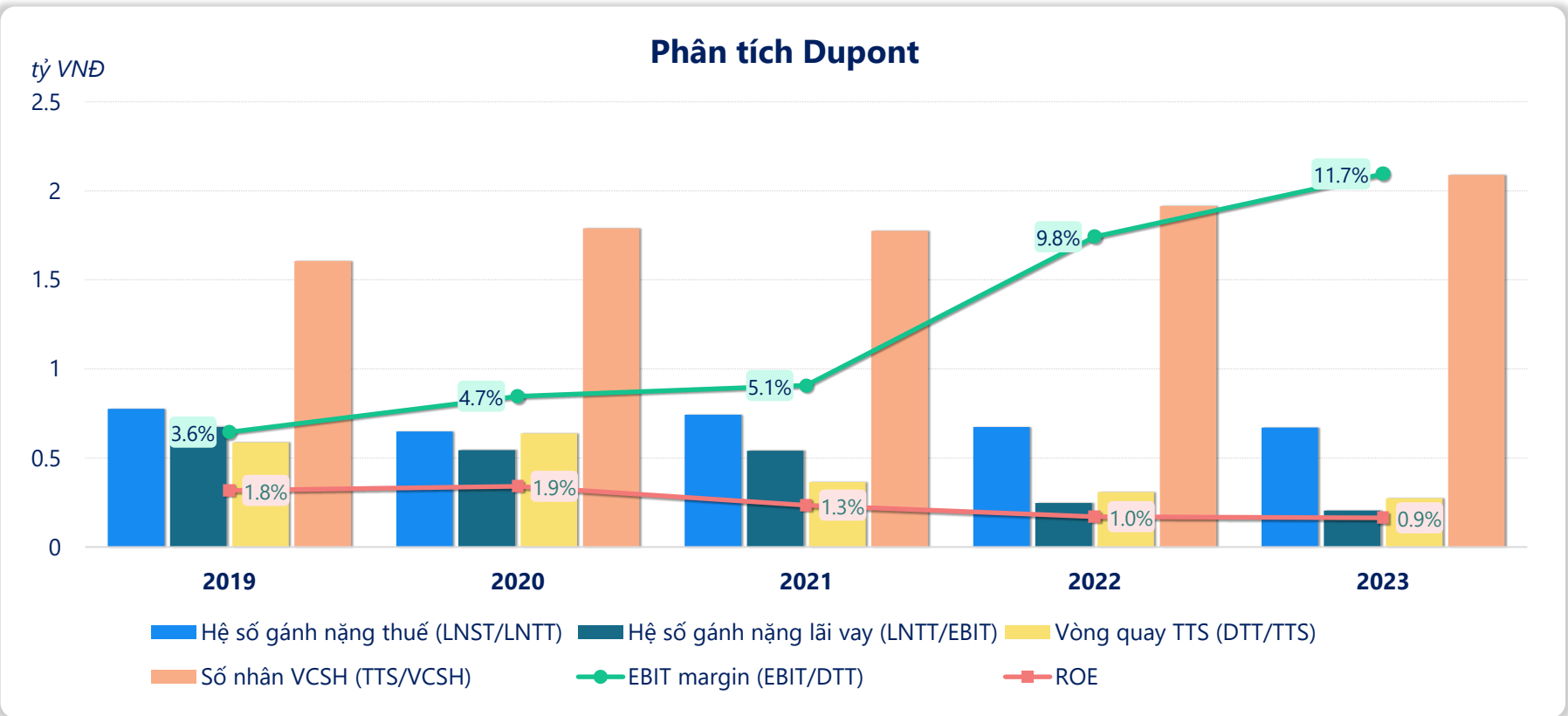
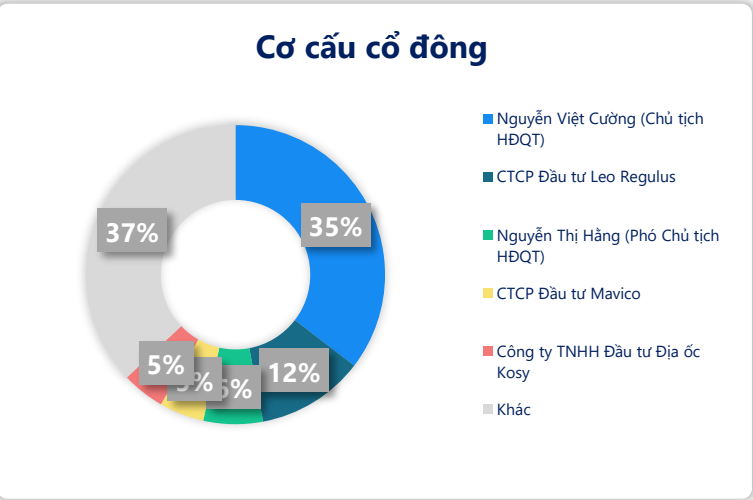


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

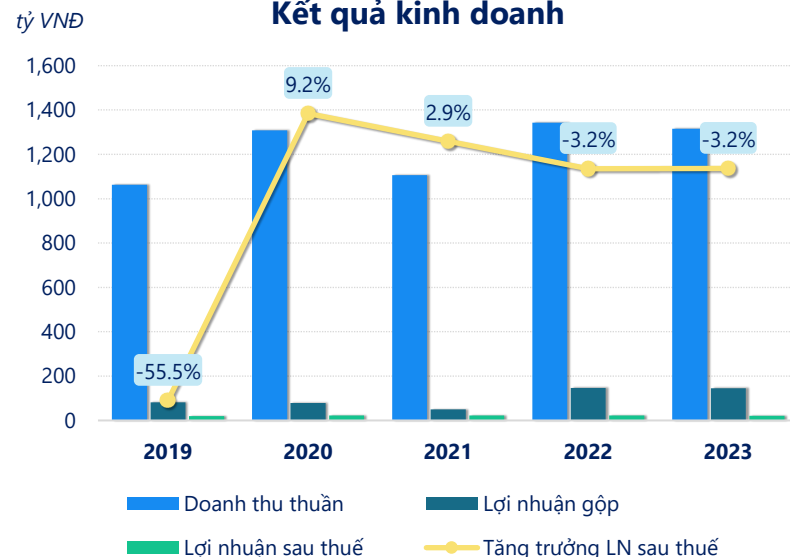
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		39,650
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		35,750 - 39,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,583
Số lượng CPLH (CP)		216,481,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)		748,608
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		0.02
EPS		91
P/E		437.3

	YTD	1T	3T	6T
KOS	2.7%	2.2%	0.6%	5.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Kosy (HSX: KOS)

Kết quả kinh doanh

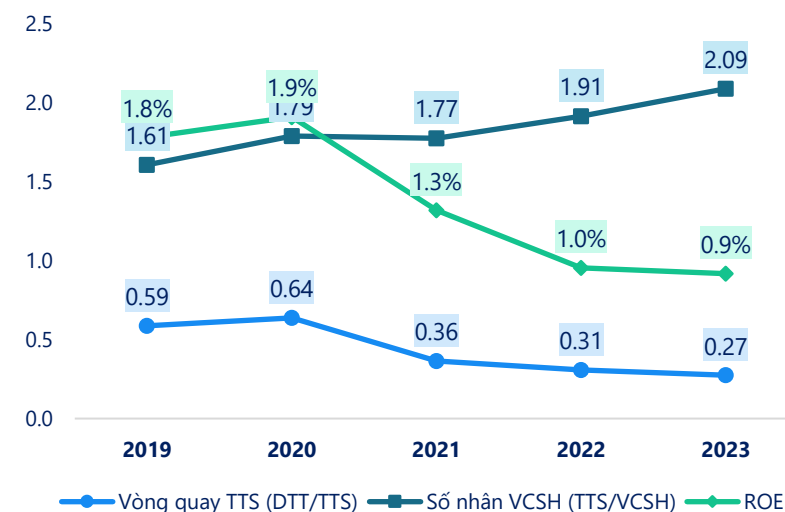


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **11.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.67**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.20**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

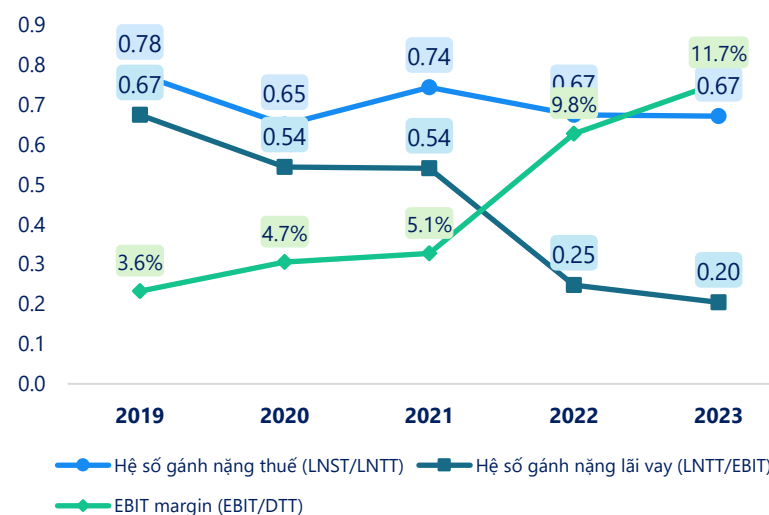
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **KOS** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,316** tỷ đồng **giảm 2.06%**, lợi nhuận sau thuế đạt **21.14** tỷ đồng **giảm 3.17%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.92%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



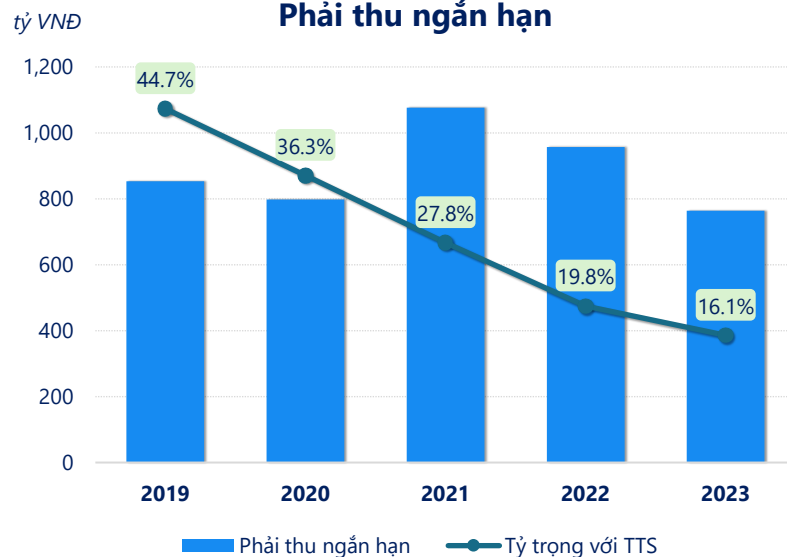
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.27**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Kosy (HSX: KOS)

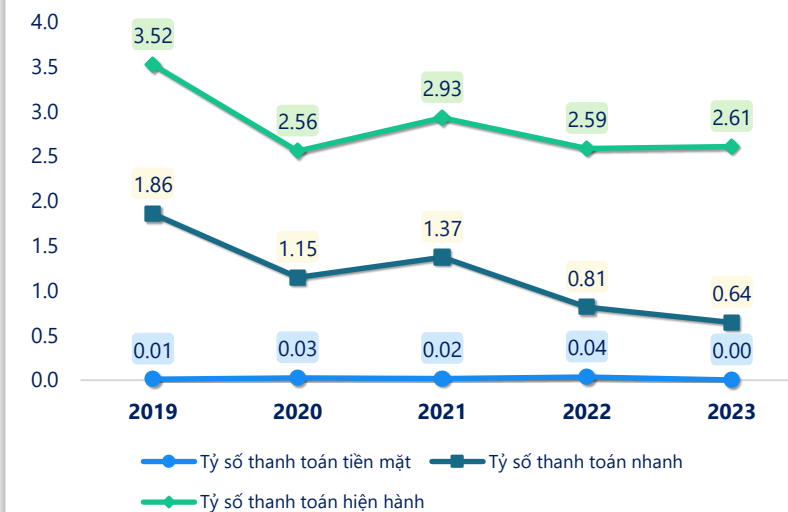
Phải thu ngắn hạn



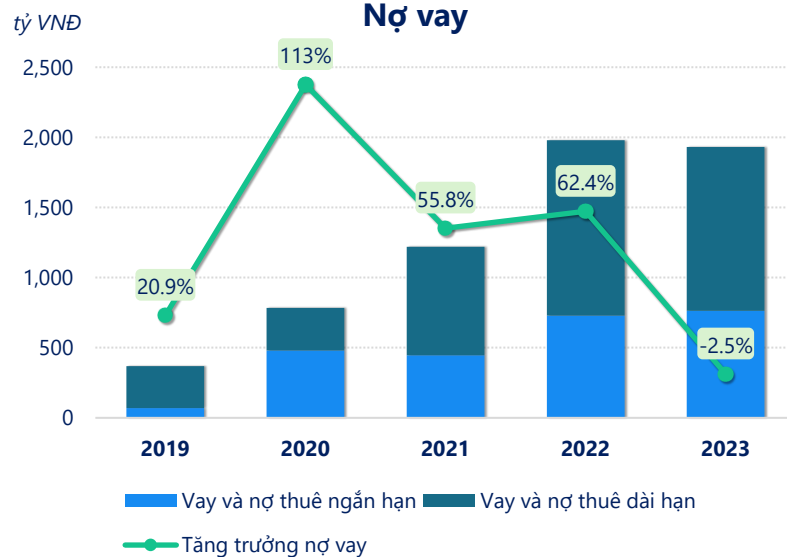
Hàng tồn kho



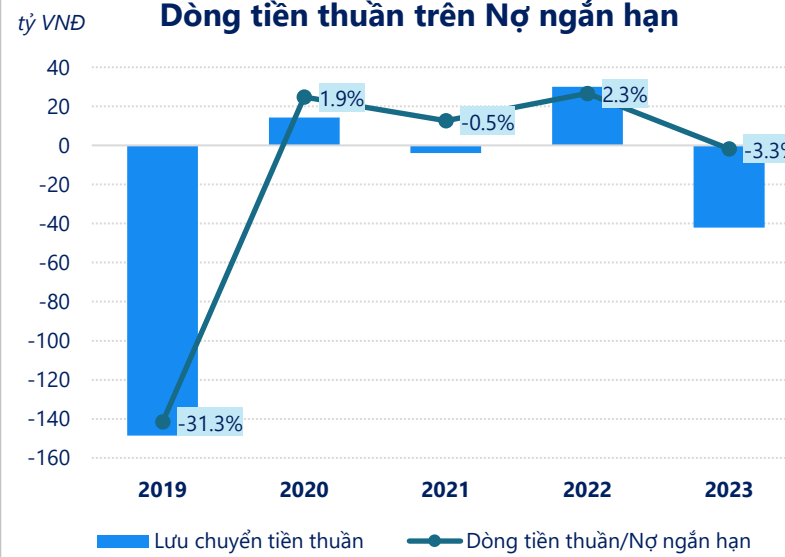
Chỉ số thanh khoản



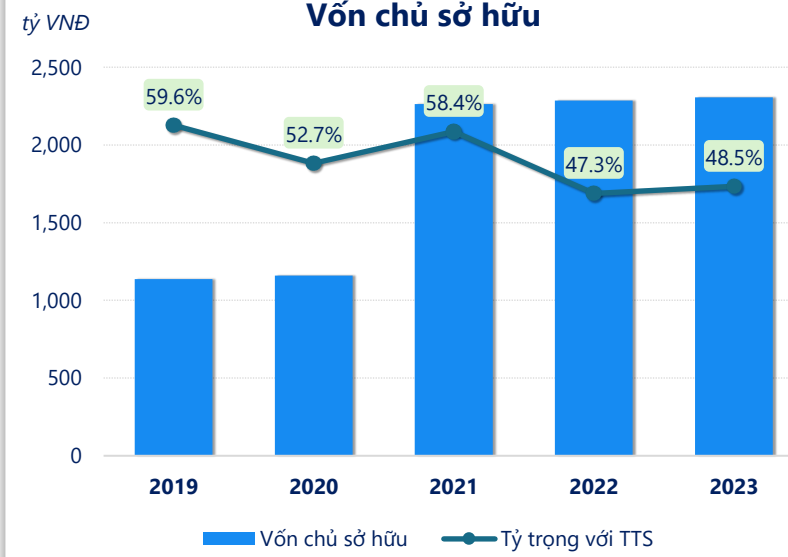
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,754	4,836	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	3,286	3,340	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	3.60	45.8	-92.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	11.3	35.2%
Phải thu ngắn hạn	765	957	-20.1%
Hàng tồn kho	2,474	2,288	8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	28.6	38.6	-25.9%
Tài sản dài hạn	1,468	1,495	-1.8%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	1,095	1,111	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.10	1.10	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	229	229	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.60	0.80	726%
Lợi thế thương mại	136	153	-11.2%
Nợ phải trả	2,447	2,550	-4.0%
Nợ ngắn hạn	1,358	1,291	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	860	728	18.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	135	0.6%
Nợ dài hạn	1,090	1,259	-13.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,071	1,252	-14.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,306	2,285	0.9%
Vốn chủ sở hữu	2,306	2,285	0.9%
Vốn điều lệ	2,165	2,165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,063	1,309	1,107	1,343	1,316
Giá vốn hàng bán	982	1,230	1,056	1,197	1,170
Lợi nhuận gộp	81.0	78.3	50.5	147	146
Doanh thu HĐTC	0.39	43.4	47.6	35.4	50.4
Chi phí TC	12.5	28.3	25.9	98.9	123
Chi phí lãi vay	12.5	28.3	25.8	98.7	123
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.9	14.9	4.03	2.57	5.85
Chi phí QLDN	30.8	25.1	25.1	42.4	35.7
LN thuần từ HĐKD	27.1	53.4	43.0	38.2	31.7
Lợi nhuận khác	-1.23	-19.7	-12.7	-5.79	-0.21
LN trước thuế	25.9	33.7	30.4	32.4	31.5
Lợi nhuận sau thuế	20.1	21.9	22.6	21.8	21.1
LNST của CĐ cty mẹ	20.1	21.9	22.5	21.7	21.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-198	-347	-287	-551	34.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.6	-53.6	-89.2	-180	-26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	63.6	415	372	761	-49.7
Tiền đầu kỳ	154	5.46	19.8	15.8	45.8
Lưu chuyển tiền thuần	-149	14.3	-3.99	30.0	-42.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	5.46	19.8	15.8	45.8	3.60